

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 9 - 2023
“V/v tranh Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn;

Bà Lê Thị Bích Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Hoàng Thị Tuyết- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT- HNGĐ ngày 19/10/2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Khổng Văn H, sinh năm 1973; (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. ***Bị đơn:*** Bà Trần Thị D, sinh năm 1970 (Chết ngày 10/11/2022);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị D:

- Anh Khổng Văn H1, sinh năm 1992; (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Anh Khổng Văn H2, sinh năm 1995; (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Cụ Nguyễn Thị P, sinh năm 1945;

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Cụ Trần Ngọc K, sinh năm 1948;

Địa chỉ cư trú: Thôn D1, xã M1, huyện X1, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của Cụ Nguyễn Thị P và Cụ Trần Ngọc K:

Anh Không Văn H2, sinh năm 1995; (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Theo giấy ủy quyền ngày 13/12/2022 của Cụ Nguyễn Thị P và giấy ủy quyền ngày 05/12/2022 của Cụ Trần Ngọc K).

3. *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện các lời khai tiếp theo tại phiên toà, nguyên đơn Ông Không Văn H trình bày: Ông và bị đơn bà Trần Thị D chung sống với nhau từ năm 1991, việc chung sống giữa ông và bà D thì có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của hai địa phương nhưng do khi đó ông chưa đủ tuổi kết hôn (18 tuổi) nên không thực hiện được việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến ngày 01/8/2016 thì mới được Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang đăng ký và cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật. Toàn bộ quá trình chung sống, kết hôn của ông và bà D là tự nguyện không bị đe dọa, ép buộc hay cưỡng ép kết hôn. Sau khi chung sống với nhau từ năm 1991 thì bà D về chung sống của gia đình ông tại xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Ông và bà D đã sống ly thân từ năm 2021 sau khi bà D bỏ về sinh sống cùng với bố mẹ đẻ tại Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Trong thời gian ly thân thì vợ chồng đã bỏ mặc không quan tâm, chăm sóc hay giúp đỡ gì đến nhau trong cuộc sống nữa.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị D.

Bị đơn bà Trần Thị D trình bày: Bà thừa nhận toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian vợ chồng sống ly thân là đúng. Nay Ông Không Văn H xin ly hôn, bà đồng ý, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Ông Không Văn H và bà Trần Thị D đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là Không Văn H1, sinh ngày 10/5/1992 và Không Văn H2, sinh ngày 14/01/1995. Hiện đều đã trên 18 tuổi và không bị nhược điểm gì về thể chất hoặc tâm thần nên ông H và bà D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị D xác định quá trình chung sống ông H và bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 84,8m² thuộc Thôn N, xã L,

huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2014 mang tên Ông Khổng Văn H và bà Trần Thị D.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn lợp tôn phía trên có 01 gác lửng, bếp cộng với công trình phụ. Ngoài các tài sản trên thì bà xác định ông H và bà không còn tài sản chung gì khác.

Bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông H theo quy định của pháp luật, bà xin được hưởng tài sản bằng quyền sử dụng đất.

Ông Khổng Văn H xác định quyền sử dụng đất là ông được bố mẹ tặng cho riêng nên ông không đồng ý phân chia tài sản là quyền sử dụng đất cho bà D. Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn phía trên có 01 gác lửng, 01 khu bếp cộng công trình phụ gắn liền diện tích đất 84,8m² ông thừa nhận là tài sản chung của ông và bà D, ông đồng ý phân chia theo quy định của pháp luật. Ông xin được sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp bốn và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho bà D.

Về công nợ, đất nông nghiệp và công sức lao động: Ông Khổng Văn H và bà Trần Thị D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 27/2022/HNGĐ- PT ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

- Cho Ông Khổng Văn H và bà Trần Thị D được ly hôn.
- Về tài sản: Giao cho Ông Khổng Văn H được sử dụng diện tích đất 84,8m² tại thửa số 484, tờ bản đồ số 27 thuộc Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (đất ở tại nông thôn, đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2014 mang tên Ông Khổng Văn H và bà Trần Thị D). Được sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích 55m² phía trên có một gác lửng xây gạch đổ bê tông diện tích 22,5m² và 01 khu bếp cộng công trình phụ diện tích 12m² (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà D với số tiền 133.520.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022 bà Trần Thị D có đơn kháng cáo với nội dung: Hội đồng định giá tài sản theo giá đền bù giải phóng mặt bằng (áp giá Nhà nước) là không đúng pháp luật, do đó kháng cáo một phần về chia tài sản chung. Sau khi kháng cáo thì ngày 10/11/2022 bà Trần Thị D chết. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị D có yêu cầu định giá lại tài sản chung của ông H và bà D, đồng thời cung cấp tài liệu về giao dịch đất tại khu vực đó có giá cao hơn so với giá mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.
- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người kháng cáo không rút yêu cầu chia tài sản, không rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung của ông H, bà D theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá lại ngày 09/8/2023.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo: Do việc định giá lại thửa đất tranh chấp có thay đổi về trị giá đất cao hơn so với định giá tại cấp sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 27/2022/HNGĐ- ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc về phần chia tài sản chung theo hướng: Giao cho Ông Không Văn H được sử dụng diện tích 84,8m² đất tại thửa số 484, tờ bản đồ số 27 thuộc Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Đất ở tại nông thôn, đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2014 mang tên Ông Không Văn H và bà Trần Thị D). Được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích 55m² phía trên có một gác lửng xây gạch đổ bê tông diện tích 22,5m² và 01 khu bếp cộng công trình phụ diện tích 12m² (có sơ đồ chi tiết kèm theo), có tổng trị giá 724.960.000đ. Ông H có nghĩa vụ thanh toán tiền tài sản cho Trần Thị D 309.904.000đồng. Do bà D đã chết nên anh Không Văn H2 quản lý số tiền này và có trách nhiệm thanh toán cho nhưng người thừa kế của bà D. Về án phí: Theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị D làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Trong quá trình Tòa án cấp phúc thẩm chuẩn bị xét xử, ngày 10/11/2022 bà Trần Thị D chết nên Tòa án đã đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D là anh Không Văn H1 (Con bà D), anh Không Văn H2 (Con bà D), Cụ Nguyễn Thị P (Mẹ bà D), Cụ Trần Ngọc K (Bố bà D) là người kế thừa quyền và

nghĩa vụ của bà D tham gia tố tụng theo qui định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông H, anh H1 đã được Tòa án triệu tập, niêm yết phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng không lý do nên Hội đồng xét xử vắng mặt ông H, anh H1 theo qui định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị định giá lại đất tranh chấp và chia lại tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tòa án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông H bà D gồm: Quyền sử dụng đất 84,8m², trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích 55m², phía trên có 01 gác lửng diện tích 22,5m²; 01 khu bếp cộng công trình phụ diện tích 12m².

Bản án sơ thẩm đã chia cho ông H hưởng 60% đất tương ứng với diện tích 50,88m² và bà D được 40% đất tương ứng với diện tích 33,92m². Như vậy, trị giá đất ông H được chia (Theo Biên bản định giá cũ ngày 17/6/2022) là 50,88m² x 1.000.000đ/m² = 50.880.000đ; trị giá đất bà D được chia theo định giá cũ là 33,92m² x 1.000.000đ/m² = 33.920.000đ. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích 55m² và 01 gác lửng diện tích 22,5m², tổng là 77,5m² có trị giá là 77,5m² x 2.400.000đ/m² = 186.000.000đ; 01 khu bếp và công trình phụ diện tích 12m², có trị giá là 12m² x 1.100.000đ/m² = 13.200.000đ. Tổng tất cả trị giá tài sản trên đất là 186.000.000đ + 13.200.000đ = 199.200.000đ. Bản án sơ thẩm chia cho ông H và bà D mỗi người được ½ trị giá nhà, bếp và công trình phụ, tức mỗi người được chia 199.200.000đ/2 = 99.600.000đ. Tổng cộng ông H được hưởng trị giá đất, nhà và tài sản trên đất là 50.880.000đ + 99.600.000đ = 150.480.000đ. Tổng cộng bà D được hưởng trị giá đất, nhà và tài sản trên đất là 33.920.000đ + 99.600.000đ = 133.520.000đ.

Sau khi xem xét nguồn gốc tài sản Tòa án sơ thẩm đã giao cho ông H được sử hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất 84,8m² cùng các công trình xây dựng trên đất. Buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch bằng tiền cho bà D 133.520.000 đồng.

Thấy rằng, việc bản án sơ thẩm chia đất cho ông H, bà D theo tỉ lệ 60/40 và tài sản trên đất chia 50/50 là phù hợp nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp, gìn giữ tồn tạo tài sản. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn kháng cáo về định giá tài sản và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn đề nghị cụ thể là chỉ định giá lại giá trị thửa đất. Do bên bị đơn cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh đất ở khu vực gần địa điểm nhà ông H, bà D có trị giá cao hơn Biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 (Theo Biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 trị giá đất là 1.000.000đ/m²) nên Tòa án đã quyết định định giá lại trị giá đất tranh chấp giữa ông H và bà D. Kết quả tại Biên bản định giá tài sản ngày 09/8/2023 đã kết luận trị giá đất 6.200.000đ/m². Nay Hội đồng xét xử cần

tính lại trị giá đất tranh chấp theo giá Biên bản định giá tài sản ngày 09/8/2023 ($6.200.000\text{đ}/\text{m}^2$). Trên cơ sở giá mới thì trị giá diện tích đất ông H được hưởng là $50,88\text{m}^2 \times 6.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 315.456.000\text{đ}$, trị giá diện tích đất bà D được hưởng là $33,92\text{m}^2 \times 6.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 210.304.000\text{đ}$.

Cộng cả tài sản trên đất thì ông H được hưởng trị giá đất, nhà và tài sản trên đất là $315.456.000\text{đ} + 99.600.000\text{đ} = 415.056.000\text{đ}$; bà D được hưởng trị giá đất, nhà và tài sản trên đất là $210.304.000\text{đ} + 99.600.000\text{đ} = 309.904.000\text{đ}$.

Việc Bản án sơ thẩm giao cho ông H được sử hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất $84,8\text{m}^2$ cùng công trình xây dựng trên đất là phù hợp thực tiễn, bảo toàn được kết cấu và giá trị nhà và công năng các công trình xây trên đất nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc giao toàn bộ diện tích thửa đất và tài sản trên đất cho ông H sở hữu, sử dụng. Việc thanh toán tiền tài sản có tình tiết mới là trị giá đất tăng hơn so với khi xét xử sơ thẩm, nên chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về việc ông H có nghĩa vụ thanh toán tài sản bằng tiền cho bà D cho phù hợp mức giá mới. Cụ thể là ông H được sử hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trị giá $415.056.000\text{đ} + 309.904.000\text{đ} = 724.960.000\text{đ}$, buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán tiền tài sản cho bà D $309.904.000\text{đ}$.

[3] Về chi phí tố tụng: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh Khổng Văn H2 có đơn tự nguyện chịu $3.800.000\text{đ}$ tiền chi phí định giá lại tài sản (Đã nộp và chi phí xong) nên các đương sự khác không phải chịu.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Do có sự thay đổi về trị giá tài sản được chia so với bản án sơ thẩm nên cần phải tính lại án phí sơ thẩm.

Nay Ông Khổng Văn H phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản là $20.602.000$ đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0005551 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành dân sự huyện V. Ông H còn phải chịu $20.452.000$ đồng tiền án phí sơ thẩm.

Bà Trần Thị D phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản là $15.495.000$ đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp $36.000.000$ đồng theo biên lai số: 0005504 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Hoàn trả cho bà D số tiền $20.505.000$ đồng.

[5] Do bà D đã chết và chỉ có anh Khổng Văn H2 là con trai bà D trực tiếp tham gia tố tụng nên cần giao cho anh Hùng được nhận và quản lý số tiền lẽ ra bà D được hưởng nếu còn sống thay cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D. Sau này những người thuộc hàng thừa kế của bà D tự phân chia

số tiền đó, nếu có tranh chấp thì có quyền đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo qui định của pháp luật.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Kháng cáo của bà D được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả là 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, bởi trong quá trình giải quyết vụ án cả ông H và bà D đều thuận tình ly hôn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để xử cho ông H được ly hôn bà D là không đúng với ý chí của đương sự. Trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm 27/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc về phân chia tài sản chung.

2. Căn cứ vào các Điều 29, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTWQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Giao cho Ông Không Văn H được sử dụng diện tích 84,8m² đất tại thửa số 484, tờ bản đồ số 27 thuộc Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Loại đất ở tại nông thôn, đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2014 mang tên Ông Không Văn H và bà Trần Thị D). Ông Không Văn H được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà cấp bốn, gác lửng xây gạch đổ bê tông, 01 khu bếp và công trình phụ (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Buộc Ông Không Văn H có nghĩa vụ thanh toán tiền tài sản cho Trần Thị D 309.904.000đồng (Ba trăm linh chín triệu chín trăm linh bốn ngàn đồng). Do bà D đã chết nên anh Không Văn H2 là con trai bà Trần Thị D được nhận và quản lý số tiền này.

- Ông Không Văn H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Khổng Văn H2 tự nguyện chịu 3.800.000đ tiền chi phí định giá lại tài sản (Đã nộp và chi phí xong).

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Khổng Văn H phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản là 20.602.000 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0005551 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành dân sự huyện V. Ông H còn phải chịu 20.452.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

- Bà Trần Thị D phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản là 15.495.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000 đồng theo biên lai số: 0005504 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Hoàn trả cho bà Trần Thị D số tiền 20.505.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm linh năm nghìn đồng). Do bà D đã chết nên anh Khổng Văn H2 là con trai bà Trần Thị D được nhận và quản lý số tiền này.

5. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, hoàn trả bà Trần Thị D số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0005590 ngày 08/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Do bà D đã chết nên anh Khổng Văn H2 là con trai bà Trần Thị D được nhận và quản lý số tiền này.

6. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a,7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Chung Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Vĩnh Thành